

CTCP Cấp nước Trung An (UPCOM: TAW)

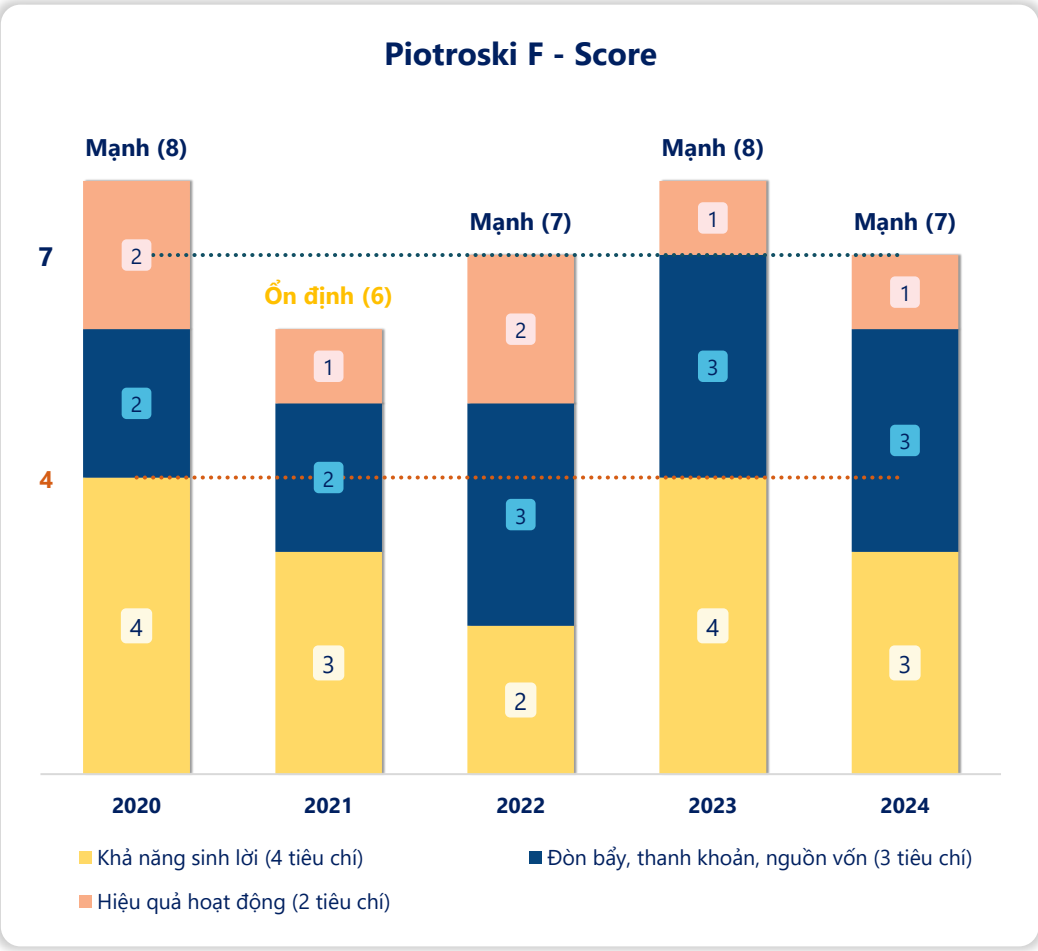
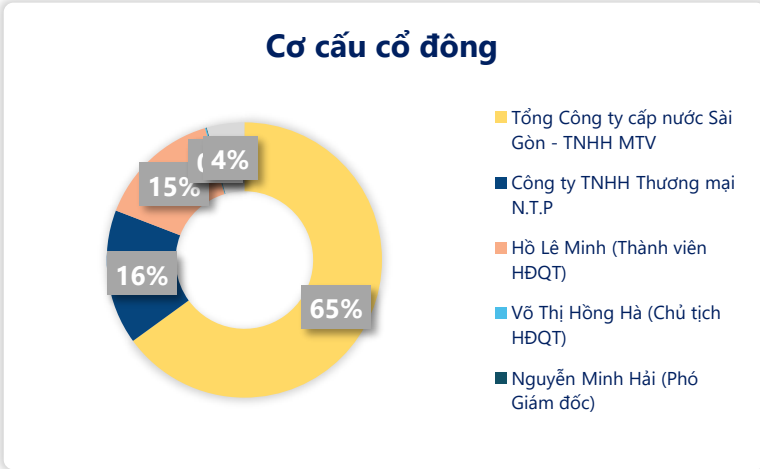
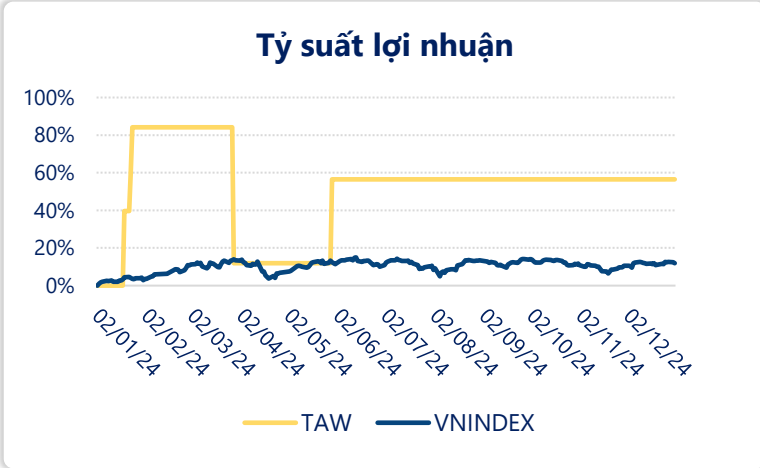
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	14,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
	(Mạnh)

DT thuần	2024
	230
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 89.0
	▼ 27.9%

LN sau thuế	2024
	7.90
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 1.28
	▼ 13.9%

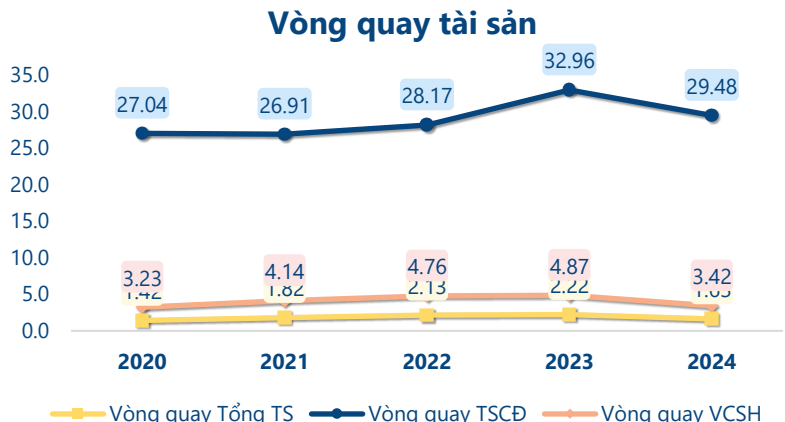
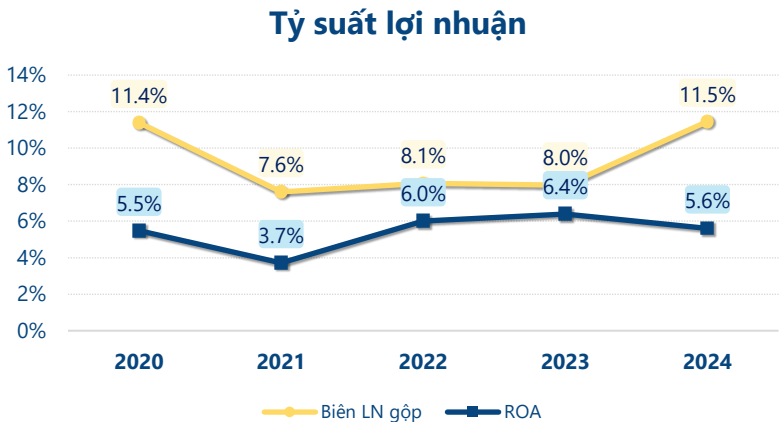
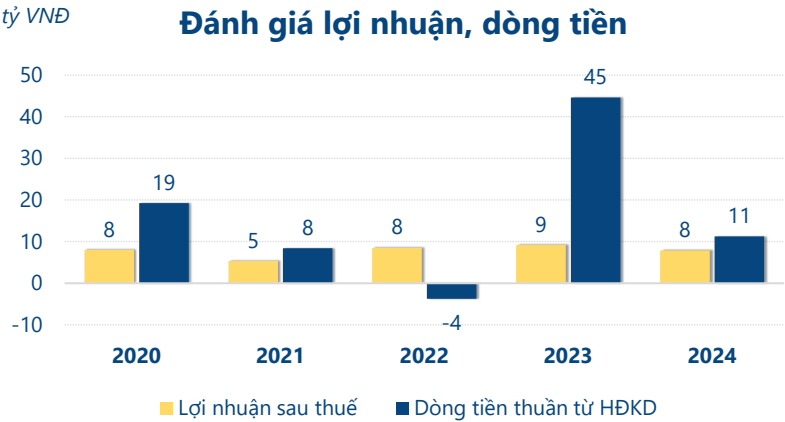


Năm 2024, F-Score của TAW đạt 7/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Mạnh".

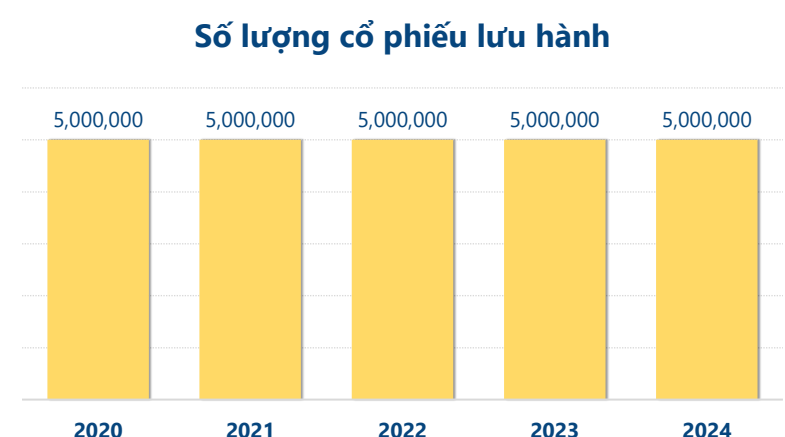
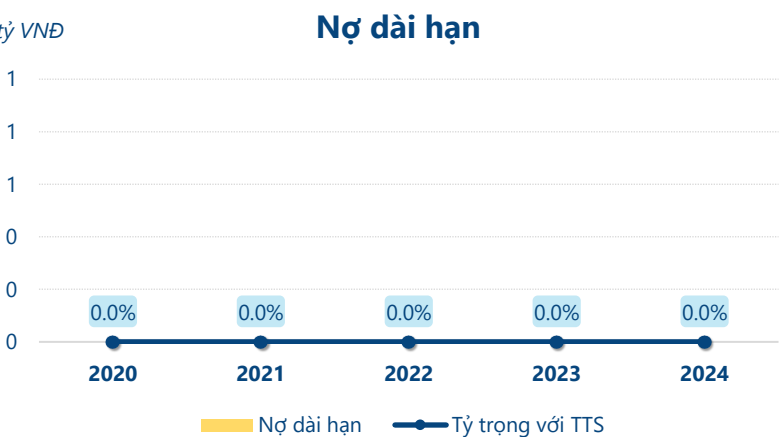
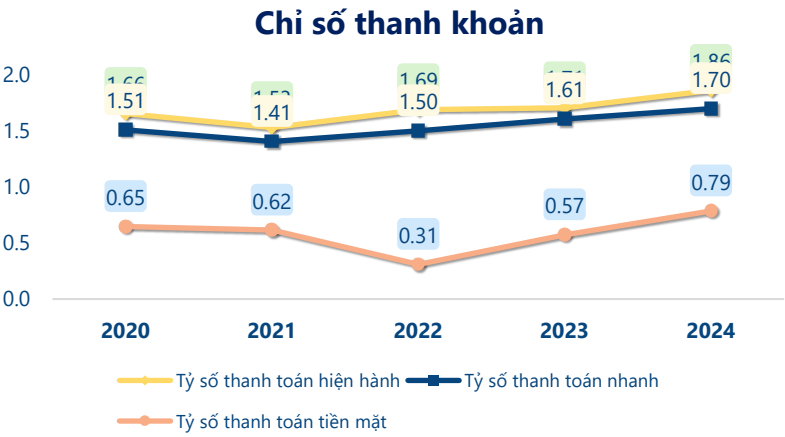
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Cấp nước Trung An (UPCOM: TAW)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TAW**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	135	147	-7.9%
Tài sản ngắn hạn	124	137	-9.6%
Tiền và tương đương tiền	52.5	46.2	13.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	30.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	26.5	49.5	-46.4%
Hàng tồn kho	10.9	7.97	36.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.41	3.80	16.3%
Tài sản dài hạn	10.7	9.09	18.2%
Phải thu dài hạn	0.57	0.08	591%
Tài sản cố định	6.60	9.01	-26.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.57	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	66.7	80.5	-17.1%
Nợ ngắn hạn	66.7	80.5	-17.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	41.0	52.2	-21.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	68.3	66.1	3.4%
Vốn chủ sở hữu	68.3	66.1	3.4%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	208	261	302	319	230
Giá vốn hàng bán	184	241	278	293	204
Lợi nhuận gộp	23.7	19.9	24.4	25.4	26.4
Doanh thu HĐTC	0.47	0.96	1.11	2.39	0.97
Chi phí TC	0.03	0.04	0.05	0.06	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.62	2.25	1.71	1.37	1.21
Chi phí QLDN	12.5	12.0	13.2	15.6	17.1
LN thuần từ HĐKD	9.99	6.58	10.5	10.8	9.02
Lợi nhuận khác	0.30	0.33	0.38	1.18	1.46
LN trước thuế	10.3	6.91	10.9	12.0	10.5
Lợi nhuận sau thuế	8.01	5.33	8.49	9.18	7.90
LNST của CĐ cty mẹ	8.01	5.33	8.49	9.18	7.90

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.2	8.45	-3.77	44.6	11.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.95	-5.93	-17.8	-16.6	0.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.26	-5.00	-4.50	-5.25	-5.25
Tiền đầu kỳ	42.0	52.0	49.5	23.4	46.2
Lưu chuyển tiền thuần	10.0	-2.48	-26.1	22.8	6.33
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	52.0	49.5	23.4	46.2	52.5